TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN MỎ CÀY NAM** **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **18/**2025/DS-ST
Ngày: 06/02/2025
V/v: Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY NAM - TỈNH BẾN TRE

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Yến

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Võ Nhân Nghĩa

2. Ông Nguyễn Văn Hết

Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Quyên – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Lanh – Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 01 năm 2025 và ngày 06 tháng 02 năm 2025, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 437/2024/TLST-DS ngày 27 tháng 11 năm 2024 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 645/2024/QĐXX-ST ngày 31 tháng 12 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 10/2025/QĐST-DS ngày 09 tháng 01 năm 2025 và Thông báo thời gian mở lại phiên toà số 01/TB-TA ngày 20/01/2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị N, sinh năm 1973; (Có mặt)

Địa chỉ: số nhà B ấp P, xã B, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:

Chị Nguyễn Thị Mỹ D, sinh năm 2001; (Có mặt)

Địa chỉ: Đường N, khu đô thị H, phường P, thành phố B.

2. Bị đơn: Chị Đặng Thị Thanh L, sinh năm 1998; (Có mặt)

Địa chỉ: ấp P, xã B, huyện M, tỉnh Bến Tre.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Anh Nguyễn Duy K, sinh năm 1997; (Có mặt)

Địa chỉ: ấp P, xã B, huyện M, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Mỹ D trình bày:

Giữa bà Trần Thị N và chị Đặng Thị Thanh L có thỏa thuận vay tiền với nhau thông qua hình thức bà N chuyển khoản vào tài khoản của chị L hoặc số tài khoản mà chị L yêu cầu, sau đó chị L sẽ trả lại tiền mặt hoặc chuyển khoản cho bà N. Hai bên thỏa thuận thời gian thanh toán là trong ngày, hoặc chậm nhất là ngày tiếp theo phải trả xong số tiền chuyển khoản. Hai bên vẫn thực hiện đúng các thỏa thuận trên. Tuy nhiên từ ngày 06/9/2024 đến ngày 10/9/2024 bà N đã nhiều lần chuyển khoản cho chị L với tổng số tiền là 95.000.000 đồng nhưng sau đó chị L đã không thực hiện đúng thỏa thuận trả tiền cho bà N. Nay bà N khởi kiện yêu cầu buộc chị L phải có nghĩa vụ trả cho bà N số tiền gốc là 95.000.000 đồng và tiền lãi chậm trả từ ngày 11/9/2024 đến khi giải quyết xong vụ án với mức lãi suất 0,83%/tháng, trên số tiền gốc là 95.000.000 đồng.

Do khoản nợ trên phát sinh trong thời kỳ hôn nhân nên bà N yêu cầu chị L và chồng là anh Nguyễn Duy K phải có nghĩa vụ liên đới trả tiền cho bà.

Đối với yêu cầu xin trả dần số tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng/tháng của chị L thì nguyên đơn không đồng ý.

Theo nội dung bản tự khai, biên bản hòa giải trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn chị Đặng Thị Thanh L trình bày:

Chị thống nhất với lời trình bày của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn về việc thỏa thuận với bà N. Tuy nhiên, hai bên thỏa thuận thời gian thanh toán là trong vòng 3 đến 4 ngày sẽ trả tất số tiền bà N chuyển khoản.

Chị xác định ngày 10/9/2024 là ngày cuối cùng hai bên phát sinh giao dịch chuyển tiền, và đến ngày 10/9/2024 thì chị còn nợ lại bà N số tiền 95.000.000 đồng. Đối với yêu cầu khởi kiện của bà N thì chị đồng ý trả số tiền gốc là 95.000.000 đồng, xin trả dần số tiền 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng một tháng cho đến khi tất nợ.

Đối với yêu cầu tính lãi chậm trả từ ngày 11/9/2024 đến khi giải quyết xong vụ án với mức lãi suất 0,83%/tháng, trên số tiền gốc là 95.000.000 đồng thì chị không đồng ý, do chị không có khả năng trả lãi. Tại phiên toà, thì chị đồng ý trả lãi chậm thanh toán theo yêu cầu của nguyên đơn.

Đối với yêu cầu của nguyên đơn buộc anh K có nghĩa vụ liên đời trả số tiền trên thì chị không đồng ý do anh K không đồng ý liên đới cùng chị trả tiền cho bà N.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Duy K trình bày:

Việc thỏa thuận chuyển khoản tiền làm ăn giữa chị L với bà N anh hoàn toàn không biết, anh không biết chị L mượn số tiền này để làm gì. Giữa anh và chị L không có cùng sử dụng số tiền này và số tiền này cũng không được dùng để đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình nên đây là khoản nợ riêng của chị L, không phải là nợ chung của vợ chồng. Do đó, anh không đồng ý yêu cầu của bà N về việc buộc anh

có nghĩa vụ liên đới cùng chị L trả số tiền 95.000.000 đồng và tiền lãi chậm thanh toán.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng; Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký cũng như những người tham gia tố tụng nghiêm túc thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình được Bộ luật tố tụng dân sự quy định.

Về nội dung giải quyết vụ án: Căn cứ Điều 463, Điều 465, Điều 466, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; Đề nghị: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc chị L có nghĩa vụ trả cho bà N số tiền 95.000.000 đồng và tiền lãi chậm thanh toán. Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc anh K có nghĩa vụ liên đới cùng trả tiền.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên toà; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, quan điểm của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về áp dụng pháp luật tố tụng:

Căn cứ đơn khởi kiện và nội dung yêu cầu của bà Trần Thị N, Hội đồng xét xử xác định vụ án có quan hệ tranh chấp là "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. Về nội dung giải quyết vụ án:

[2.1] Đối với số tiền vay :

Các bên đều trình bày thống nhất giữa bà N và chị L có thỏa thuận vay mượn tiền với hình thức bà N chuyển khoản vào tài khoản của chị L hoặc số tài khoản mà chị L yêu cầu, sau đó chị L sẽ trả lại tiền mặt hoặc chuyển khoản cho bà N. Thời gian đầu hai bên thực hiện đúng thỏa thuận, tuy nhiên từ ngày 06/9/2024 đến ngày 10/9/2024 bà N đã nhiều lần chuyển khoản cho chị L với tổng số tiền là 95.000.000 đồng nhưng sau đó chị L đã không thực hiện đúng thỏa thuận trả tiền cho bà N nên bà N khởi kiện yêu cầu chị L phải có nghĩa vụ trả số tiền này. Chị L cũng thừa nhận tính đến ngày 10/9/2024 chị còn nợ lại bà N số tiền 95.000.000 đồng như nguyên đơn yêu cầu. Đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự. Chị L đồng ý trả số tiền 95.000.000 đồng cho bà N nên ghi nhận.

[2.2]. Đối với số tiền lãi chậm trả:

Các bên đều thống nhất, khi vay không có thỏa thuận lãi suất chậm thanh toán, nguyên đơn cho rằng hai bên thỏa thuận thời gian trả tiền là trong ngày hoặc ngày kế

tiếp sẽ trả tất tiền. Bị đơn cho rằng thời gian trả tiền là từ 3 đến 4 ngày sau khi nhận tiền. Chị L thừa nhận ngày 10/9/2024 là ngày cuối cùng chị nhận tiền từ bà N nhưng đến nay vẫn chưa trả được khoản tiền nào cho bà N. Như vậy, chị L đã vi phạm nghĩa vụ trả tiền. Tại phiên toà chị L đồng ý chịu lãi chậm thanh toán theo yêu cầu của bà N nên ghi nhận.

Về mức lãi suất yêu cầu:

Khoản 2, điều 357 quy định: "2. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật này; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này."

Điều 468 của Bộ luật dân sự quy định:

"1. Lãi suất vay do các bên thỏa thuận.

Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác. Căn cứ tình hình thực tế và theo đề xuất của Chính phủ, Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định điều chỉnh mức lãi suất nói trên và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.

Trường hợp lãi suất theo thỏa thuận vượt quá lãi suất giới hạn được quy định tại khoản này thì mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực…"

2. Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ.

Do các bên không có thỏa thuận về lãi suất chậm thanh toán nên căn cứ theo quy định trên xác định mức lãi suất là 10%/năm.

Nguyên đơn yêu cầu là 0.83% tháng, tức 9.96%/năm là phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

Về thời gian tính lãi chậm thanh toán:

Tại phiên toà chị L đồng ý tính lãi chậm thanh toán từ ngày 11/9/2024. Thời gian tính lãi chậm thanh toán bắt đầu từ ngày 11/9/2024 đến ngày xét xử vụ án ngày 06/02/2025 là 04 tháng 26 ngày.

Số tiền vay gốc còn nợ lại là 95.000.000 đồng.

Số tiền lãi là: 95.000.000 đồng x 0.83%/tháng x 4 tháng 26 ngày = 3.837.000 đồng.

Như vậy, tổng số tiền gốc, lãi chị L còn nợ lại là: 95.000.000 đồng + 3.837.000 đồng = 98.837.000 đồng.

[2.3] Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc anh K có nghĩa vụ liên đới trả số tiền trên với chị L thấy rằng: Số tiền nợ trên phát sinh từ ngày 06/9/2024 đến ngày 10/9/2024 là do bà N chuyển khoản cho chị L, khoản nợ này phát sinh trong thời kỳ hôn nhân giữa chị L và anh K. Mặc dù, nguyên đơn không chứng minh được mục đích sử dụng tiền của chị L có nhằm đáp ứng cho nhu cầu thiết yếu của gia đình

không, không chứng minh được anh K có cùng sử dụng số tiền này hay không nhưng trong quá trình giải quyết vụ án chị L xác định khoản tiền vay này mục đích để làm ăn, lợi nhuận phát sinh từ việc làm ăn dùng để lo cho con, lo cho gia đình. Đồng thời, tại phiên toà ngày 20/01/2025 thì chị L cũng thừa nhận việc chị thoả thuận vay tiền bà N làm ăn thì anh K có biết và khi chị nợ bà N thì anh K cũng cùng trả với chị.

Anh K cho rằng, anh và chị L không có chung sống với nhau nên việc chị L vay tiền bà N và làm ăn gì thì anh không biết. Tuy nhiên, căn cứ vào biên bản xác minh ngày 04/02/2025 của Toà án thể hiện: Từ khi anh K và chị L kết hôn vẫn đi đi về về giữa nhà anh K và chị L do hai nhà gần nhau, hiện nay thì anh chị vẫn chung sống với nhau. Do đó, anh K cho rằng không còn chung sống với chị L và không biết chị L làm gì là không có căn cứ.

Do khoản nợ phát sinh trong thời kỳ hôn nhân và việc vay tiền nhằm phát triển kinh tế, phục vụ nhu cầu thiết yếu của gia đình nên buộc anh K phải có nghĩa vụ liên đới cùng chị L trả cho bà N số tiền trên.

[2.4]. Đối với yêu cầu xin trả dần của chị L số tiền 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng cho đến khi tất nợ: Thấy rằng, yêu cầu này là nội dung liên quan đến thời gian và cách thức thi hành án, thuộc giai đoạn thi hành án. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, mặc dù đã được Tòa án giải thích và hòa giải nhiều lần nhưng các bên không thỏa thuận được nên không có cơ sở chấp nhận.

[3]. Xét đề nghị của Kiểm sát viên phù hợp một phần với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận một phần.

[4]. Án phí dân sự sơ thẩm:

Án phí dân sự sơ thẩm số tiền 98.837.000 đồng x 5% = 4.941.000 đồng chị L, anh K phải liên đới chịu.

H lại cho bà Trần Thị N số tiền tạm ứng án phí là 2.425.000 đồng theo biên lai thu số 0004959 ngày 21/11/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 92, của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 463, Điều 465, Điều 466, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 37 Luật hôn nhân gia đình;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVWQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị N đối với chị Đặng Thị Thanh L, anh Nguyễn Duy K.

Cụ thể tuyên:

1. Buộc chị Đặng Thị Thanh L và anh Nguyễn Duy K phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Trần Thị N số tiền 98.837.000 đồng, trong đó tiền gốc là 95.000.000 đồng, tiền lãi là 3.837.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Các đương sự không còn yêu cầu nào khác, không xem xét.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

Án phí dân sự sơ thẩm số tiền 4.941.000 đồng chị Đặng Thị Thanh L và anh Nguyễn Duy K phải có nghĩa vụ liên đới chịu.

H lại cho bà Trần Thị N số tiền tạm ứng án phí là 2.425.000 đồng theo biên lai thu số 0004959 ngày 21/11/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành bản án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa tuyên án để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND huyện Mỏ Cày Nam;
- Chi cục THADS huyện Mỏ Cày Nam;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu (Hs, Vp).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Thị Ngọc Yến